



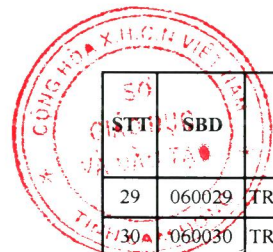
SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO LÂM ĐỒNG
BAN CHẤM THI

KỲ THI TUYỂN SINH VÀO LỚP 10 THPT CHUYÊN
NĂM HỌC 2026 - 2027

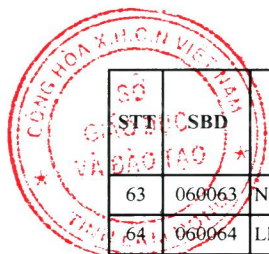
DANH SÁCH GHI ĐIỂM TỔNG HỢP

ĐIỂM THI: TRƯỜNG THPT CHU VĂN AN - GIA NGHĨA

STT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	GT	Học sinh trường	Môn không Chuyên			Môn Chuyên				Ghi chú
							Toán	Văn	Anh	Nguyên vọng 1		Nguyên vọng 2		
							Điểm	Điểm	Điểm	Môn	Điểm	Môn	Điểm	
1	060001	LÊ NGUYỄN TÚ AN	12/06/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Trần Quốc Toàn	3.80	5.50	3.40	Lịch Sử	7.000			
2	060002	LÊ THỊ HỒNG AN	22/12/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	4.75	5.75	3.80	Ngữ Văn	10.250			
3	060003	NGUYỄN HOÀI AN	17/11/2011	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Trường THCS Trần Quốc Toàn	3.60	4.75	3.80	Địa Lí	6.000			
4	060004	NGUYỄN NGỌC HOÀI AN	31/01/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Phan Chu Trinh	3.70	6.25	4.80	Ngữ Văn	9.500	Tiếng Anh	2.200	
5	060005	TRẦN THIÊN AN	20/08/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Du	5.25	5.00	4.80	Địa Lí	9.250			
6	060006	TRẦN THỊ HOÀI AN	01/10/2011	Hà Tĩnh	Nữ	Trường THCS Phan Bội Châu	3.25	5.00	4.20	Ngữ Văn	10.500			
7	060007	TRẦN THUY AN	09/07/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Trần Phú	6.05	4.00	2.00	Toán	6.500			
8	060008	TRINH NGUYỄN KHÁNH AN	08/11/2011	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Trường THCS Trần Hưng Đạo	6.60	4.75	4.60	Toán	8.250	Sinh Học	8.500	
9	060009	BÙI HOÀNG ANH	24/02/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Du	9.50	8.00	7.00	Toán	13.250	Tin Học	VT	
10	060010	CAO HÀ ANH	13/08/2011	TP. Hà Nội	Nữ	Trường THCS Nguyễn Công Trứ	5.10	7.50	5.60	Lịch Sử	10.750			
11	060011	DƯƠNG THỊ PHƯƠNG ANH	21/07/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	7.75	7.00	6.60	Sinh Học	13.130			
12	060012	ĐẶNG HOÀNG MAI ANH	24/06/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Du	6.55	8.25	5.80	Ngữ Văn	14.250			
13	060013	HOÀNG THỊ TRÂM ANH	15/07/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	6.40	6.50	5.20	Ngữ Văn	10.500			
14	060014	LÊ DIỆP ANH	22/05/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Du	4.15	6.00	1.20	Vật Lí	3.500	Tiếng Anh	2.700	
15	060015	LÊ PHẠM QUỲNH ANH	15/12/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Du	6.65	6.50	7.20	Tiếng Anh	5.800			
16	060016	LÊ THỊ TRÂM ANH	19/07/2011	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	4.05	6.75	5.20	Địa Lí	11.500			
17	060017	NGUYỄN ĐẶNG QUỲNH ANH	10/05/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Trần Phú	8.50	8.75	9.80	Tiếng Anh	13.300			
18	060018	NGUYỄN HOÀI ANH	19/03/2011	Đắk Lắk	Nữ	Trường THCS Trần Phú	VT	VT	VT	Toán	VT			
19	060019	NGUYỄN LAN ANH	20/06/2011	Đắk Lắk	Nữ	Trường THCS Nguyễn Trãi	VT	VT	VT	Toán	VT			
20	060020	NGUYỄN LÊ MINH ANH	13/12/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Du	6.30	6.50	2.20	Ngữ Văn	9.750			
21	060021	NGUYỄN MÃ NGỌC ANH	29/04/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Trãi	5.80	7.50	5.60	Ngữ Văn	11.750			
22	060022	NGUYỄN NHẬT QUỲNH ANH	05/10/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	2.20	3.75	5.00	Tiếng Anh	5.600	Ngữ Văn	6.250	
23	060023	NGUYỄN PHƯƠNG ANH	06/04/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Phan Bội Châu	2.85	5.00	3.40	Hóa Học	4.250			
24	060024	NGUYỄN QUỲNH ANH	18/03/2011	Đắk Lắk	Nữ	Trường THCS Nguyễn Du	VT	VT	VT	Vật Lí	VT			
25	060025	NGUYỄN THẾ ANH	01/07/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Trần Phú	5.10	5.75	4.60	Lịch Sử	4.750			
26	060026	NGUYỄN THỊ LAN ANH	26/02/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Trần Phú	VT	VT	VT	Lịch Sử	VT	Ngữ Văn	VT	
27	060027	TRẦN ĐỨC ANH	22/04/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	7.55	5.00	6.40	Vật Lí	8.000			
28	060028	TRẦN MAI ANH	01/07/2011	Nghệ An	Nữ	Trường THCS Trần Quang Khải	VT	VT	VT	Tiếng Anh	VT			



STT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	GT	Học sinh trường	Môn không Chuyên			Môn Chuyên				Ghi chú
							Toán	Văn	Anh	Nguyễn vọng 1		Nguyễn vọng 2		
							Điểm	Điểm	Điểm	Môn	Điểm	Môn	Điểm	
29	060029	TRẦN PHAN PHƯƠNG ANH	14/11/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Công Trứ	4.10	5.50	3.20	Địa Lí	7.000			
30	060030	TRẦN THỊ PHƯƠNG ANH	28/11/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Trãi	3.45	4.75	2.60	Ngữ Văn	6.000	Lịch Sử	2.000	
31	060031	TRINH PHƯƠNG ANH	28/06/2011	Đắk Lắk	Nữ	Trường THCS Nguyễn Du	3.90	7.00	3.00	Địa Lí	7.000	Ngữ Văn	8.500	
32	060032	VŨ THỊ LAN ANH	16/04/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Du	8.60	8.00	4.40	Toán	8.750			
33	060033	NGUYỄN NGOC ÁNH	29/08/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	8.00	7.75	8.00	Tiếng Anh	13.500	Ngữ Văn	13.250	
34	060034	DƯƠNG GIA BẢO	18/08/2011	Đắk Lắk	Nam	Trường THCS Nguyễn Văn Trỗi	5.40	5.00	3.20	Lịch Sử	2.750			
35	060035	LA TRẦN GIA BẢO	16/08/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Văn Trỗi	5.05	2.75	7.40	Tiếng Anh	10.100	Hóa Học	5.250	
36	060036	LÊ HUY BẢO	25/02/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Du	6.55	6.50	3.20	Hóa Học	7.750	Sinh Học	VT	
37	060037	LÊ NGOC BẢO	26/06/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Du	VT	VT	VT	Tiếng Anh	VT			
38	060038	LƯU NGOC BẢO	30/08/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Văn Trỗi	3.25	4.50	4.00	Địa Lí	3.500			
39	060039	NGUYỄN SỸ BẢO	08/06/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	VT	VT	VT	Hóa Học	VT			
40	060040	THÁI VĂN GIA BẢO	24/07/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	7.55	6.25	3.60	Toán	11.250	Tin Học	VT	
41	060041	BÙI HOÀNG BÁCH	20/08/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Du	7.75	5.25	5.00	Toán	9.750			
42	060042	NGUYỄN HOÀNG BÁCH	05/08/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	7.05	6.50	3.60	Toán	10.500			
43	060043	BÙI HẢI BĂNG	12/01/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	8.25	6.75	5.80	Lịch Sử	8.750	Ngữ Văn	VT	
44	060044	NGUYỄN ĐỨC VŨ THANH BÌNH	07/12/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Công Trứ	8.30	5.50	9.80	Tiếng Anh	15.200			
45	060045	NGUYỄN QUANG BÌNH	27/09/2011	TP. Hồ Chí Minh	Nam	Trường THCS Nguyễn Du	VT	VT	VT	Vật Lí	VT	Lịch Sử	VT	
46	060046	NGUYỄN THỊ BÌNH	14/07/2011	Đắk Lắk	Nữ	Trường THCS Phan Bội Châu	6.30	8.00	4.80	Sinh Học	12.880			
47	060047	TRẦN NHƯ BÌNH	06/02/2011	Gia Lai	Nữ	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	VT	VT	VT	Ngữ Văn	VT	Lịch Sử	VT	
48	060048	PHẠM ĐỒNG BÔI BÔI	19/02/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Trãi	6.65	7.00	3.40	Toán	7.500			
49	060049	VI LÊ HUYỀN CHÂM	15/02/2011	Tuyên Quang	Nữ	Trường TH-THCS Phan Đình Giót	6.55	8.00	2.60	Lịch Sử	15.250	Ngữ Văn	10.750	
50	060050	NGUYỄN NGOC CHÂU	19/07/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	5.40	5.75	5.20	Lịch Sử	7.750	Ngữ Văn	9.000	
51	060051	NGUYỄN NGOC MINH CHÂU	20/10/2011	Đắk Lắk	Nữ	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	7.30	6.50	4.20	Ngữ Văn	6.750			
52	060052	BÙI THỊ QUỲNH CHI	23/09/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	VT	VT	VT	Toán	VT	Địa Lí	VT	
53	060053	NGUYỄN LÊ LINH CHI	01/01/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Du	7.00	7.50	7.00	Tiếng Anh	7.100	Toán	11.500	
54	060054	TRẦN ĐẶNG LINH CHI	27/06/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	5.90	4.25	4.20	Sinh Học	10.630	Ngữ Văn	4.500	
55	060055	TRẦN QUỲNH CHI	20/01/2011	Đắk Lắk	Nữ	Trường THCS Nguyễn Văn Trỗi	VT	VT	VT	Địa Lí	VT	Ngữ Văn	VT	
56	060056	THÁI HỒNG CHUYÊN	30/05/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Du	5.35	6.25	4.00	Hóa Học	9.750	Tiếng Anh	4.400	
57	060057	ĐẶNG CÔNG CƯỜNG	14/03/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Chí Thanh	7.50	6.00	3.00	Toán	11.000	Tiếng Anh	VT	
58	060058	PHẠM TUẤN CƯỜNG	14/04/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Chí Thanh	8.25	5.50	7.60	Toán	16.500	Sinh Học	VT	
59	060059	HOÀNG DƯƠNG BÁCH DIỆP	10/12/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	7.60	5.00	5.20	Tin Học	16.500	Ngữ Văn	VT	
60	060060	LÊ NGUYỄN HỒNG DIỆP	21/08/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Chí Thanh	4.25	6.00	3.60	Ngữ Văn	11.250			
61	060061	LÊ THỊ NGOC DIỆP	16/07/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	6.25	6.50	6.80	Tiếng Anh	6.100	Ngữ Văn	6.250	
62	060062	VŨ NGOC DIỆP	13/05/2011	Đắk Lắk	Nữ	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	4.55	7.00	9.40	Tiếng Anh	14.100			

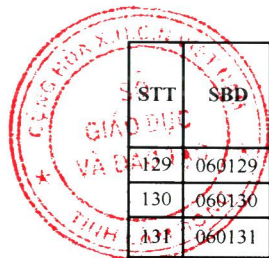


STT	CSBD	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	GT	Học sinh trường	Môn không Chuyên			Môn Chuyên				Ghi chú
							Toán	Văn	Anh	Nguyễn vọng 1		Nguyễn vọng 2		
							Điểm	Điểm	Điểm	Môn	Điểm	Môn	Điểm	
63	060063	NGUYỄN THỊ BÍCH DIỆU	24/11/2011	Quảng Ngãi	Nữ	Trường THCS Nguyễn Công Trứ	7.55	4.75	7.00	Vật Li	11.750	Tin Học	0.000	
64	060064	LÊ THỊ THÙY DUNG	20/08/2011	Đắk Lắk	Nữ	Trường THCS Nguyễn Chí Thanh	4.45	4.25	2.20	Ngữ Văn	8.250	Sinh Học	5.380	
65	060065	NGUYỄN HÀ DUYỀN	16/11/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	8.30	3.50	3.40	Hóa Học	8.500	Tiếng Anh	4.100	
66	060066	NGUYỄN THỊ MỸ DUYỀN	29/09/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Trần Phú	4.25	4.25	2.20	Toán	7.250			
67	060067	PHẠM HÀ DŨNG	06/06/2011	Đắk Lắk	Nam	Trường THCS Nguyễn Du	10.00	6.75	7.40	Toán	16.000			
68	060068	NGUYỄN HOÀNG DƯƠNG	08/01/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	2.95	5.75	2.80	Toán	VT	Địa Li	VT	
69	060069	NGUYỄN THỊ THÙY DƯƠNG	31/03/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Du	5.15	7.00	3.60	Hóa Học	6.750	Tiếng Anh	2.800	
70	060070	NGUYỄN VŨ ÁNH DƯƠNG	23/06/2011	Thanh Hóa	Nữ	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	5.30	5.00	2.60	Sinh Học	10.250	Ngữ Văn	6.250	
71	060071	PHÓ NGUYỄN THUY DƯƠNG	28/06/2011	Đắk Lắk	Nữ	Trường THCS Nguyễn Công Trứ	3.90	7.25	2.80	Vật Li	8.250			
72	060072	TRẦN HỮU DƯƠNG	31/10/2011	Đắk Lắk	Nam	Trường THCS Phan Đình Phùng	7.30	4.00	5.20	Hóa Học	7.500			
73	060073	NGUYỄN LINH ĐAN	26/10/2011	Quảng Trị	Nữ	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	7.75	7.00	6.20	Hóa Học	9.750	Tiếng Anh	7.400	
74	060074	HỒ HOÀNG ĐẠI	04/08/2011	Đắk Lắk	Nam	Trường THCS Nguyễn Văn Trỗi	6.55	5.25	6.00	Tiếng Anh	7.900			
75	060075	NGUYỄN TRUNG ĐẠI	15/02/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Du	6.30	5.00	3.20	Lịch Sử	5.000			
76	060076	BÙI QUANG ĐẠT	04/08/2011	TP. Đà Nẵng	Nam	Trường THCS Nguyễn Du	7.80	6.00	7.80	Tiếng Anh	7.000			
77	060077	LÊ DUY ĐẠT	05/05/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Chí Thanh	5.90	5.25	2.60	Vật Li	8.000	Địa Li	3.250	
78	060078	LÊ NGUYỄN TIỀN ĐẠT	13/01/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	3.20	3.75	4.20	Vật Li	4.250			
79	060079	NGUYỄN LƯƠNG MINH ĐẠT	01/09/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	8.25	7.50	7.80	Tin Học	16.000	Toán	15.500	
80	060080	NGUYỄN THÀNH ĐẠT	12/06/2011	Đắk Lắk	Nam	Trường THCS Nguyễn Văn Trỗi	3.00	5.00	5.20	Địa Li	8.250			
81	060081	NGUYỄN THÀNH ĐẠT	28/07/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Công Trứ	6.85	5.00	3.80	Toán	7.500			
82	060082	NGUYỄN HOÀNG VĨNH ĐĂNG	02/11/2011	TP. Hồ Chí Minh	Nam	Trường THCS Nguyễn Du	9.00	5.25	5.80	Toán	12.500	Sinh Học	12.750	
83	060083	NGUYỄN NGỌC HẢI ĐĂNG	11/11/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Du	5.25	4.50	4.60	Hóa Học	4.250			
84	060084	NGUYỄN TRẦN QUÁN ĐĂNG	13/04/2011	Đắk Lắk	Nam	Trường THCS Nguyễn Chí Thanh	VT	VT	VT	Hóa Học	VT			
85	060085	TRẦN HOÀNG PHƯỚC ĐOAN	13/10/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	7.25	4.50	5.80	Hóa Học	10.000			
86	060086	VŨ TRỊNH YẾN ĐOAN	10/11/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Văn Linh	3.85	6.00	3.40	Ngữ Văn	7.500	Sinh Học	6.130	
87	060087	ĐỖ NHƯ NHẬT ĐỨC	15/06/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	6.60	3.25	3.80	Hóa Học	11.000	Tin Học	10.000	
88	060088	PHẠM TRẦN HƯƠNG GIANG	05/10/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Chí Thanh	5.60	6.75	2.60	Sinh Học	12.000	Ngữ Văn	7.500	
89	060089	VÕ NGỌC LAM GIANG	10/04/2011	Đắk Lắk	Nữ	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	8.00	7.00	8.60	Hóa Học	16.500			
90	060090	ĐẶNG THỊ HOÀNG HÀ	14/09/2011	Quảng Ngãi	Nữ	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	2.75	6.00	2.60	Ngữ Văn	8.750			
91	060091	HOÀNG NGUYỄN NGỌC HÀ	10/07/2011	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Trường THCS Nguyễn Chí Thanh	6.10	5.00	4.80	Toán	10.750			
92	060092	TRẦN THANH HÀ	07/12/2011	Hà Tĩnh	Nữ	Trường THCS Nguyễn Du	VT	VT	VT	Toán	VT			
93	060093	TRỊNH ĐÌNH HÀ	10/03/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	4.60	3.25	2.60	Toán	5.250	Tiếng Anh	3.600	
94	060094	HOÀNG MINH HẢI	03/05/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Chí Thanh	8.25	3.75	5.00	Vật Li	9.750			
95	060095	ĐÌNH NGUYỄN HOÀNG HẠC	09/04/2011	TP. Hồ Chí Minh	Nam	Trường THCS Phan Bội Châu	6.55	6.50	4.40	Tin Học	16.500			

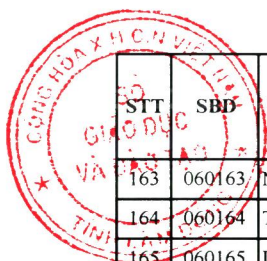
nhc



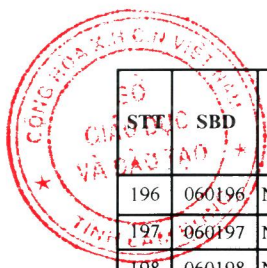
STT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	GT	Học sinh trường	Môn không Chuyên			Môn Chuyên				Ghi chú
							Toán	Văn	Anh	Nguyễn vọng 1		Nguyễn vọng 2		
							Điểm	Điểm	Điểm	Môn	Điểm	Môn	Điểm	
96	060096	NGUYỄN THỊ MỸ HẠNH	01/01/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Du	7.30	6.75	5.40	Toán	8.750	Tiếng Anh	4.700	
97	060097	LÊ THANH HĂNG	15/11/2011	Gia Lai	Nữ	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	7.30	5.75	6.40	Sinh Học	11.630			
98	060098	TRẦN HOÀNG MINH HĂNG	12/06/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Trần Phú	3.90	6.75	7.40	Ngữ Văn	11.000	Tiếng Anh	5.900	
99	060099	VÕ THU HĂNG	07/02/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Quang Trung	6.05	6.50	5.00	Sinh Học	9.380			
100	060100	VƯƠNG ĐÌNH THU HĂNG	24/03/2011	Đắk Lắk	Nữ	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	5.80	4.25	3.40	Toán	6.500			
101	060101	ĐỖ KHÁNH HÂN	24/01/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Du	6.30	7.50	2.40	Sinh Học	10.880			
102	060102	NGUYỄN THỊ NGỌC HÂN	01/04/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	5.80	6.00	5.20	Ngữ Văn	12.000			
103	060103	PHẠM GIA HÂN	11/06/2011	Nghệ An	Nữ	Trường THCS Trần Phú	6.50	6.75	3.20	Toán	12.750	Tin Học	10.000	
104	060104	PHẠM GIA HÂN	19/08/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	6.80	6.00	4.60	Vật Lí	9.000	Lịch Sử	3.000	
105	060105	PHẠM GIA HÂN	03/12/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	8.50	7.50	5.20	Toán	12.500			
106	060106	PHẠM NGỌC HÂN	29/03/2011	Quảng Ngãi	Nữ	Trường THCS Nguyễn Văn Trỗi	6.80	7.25	5.00	Ngữ Văn	11.500	Địa Lí	5.500	
107	060107	TRẦN NGỌC GIA HÂN	13/09/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Du	7.25	7.75	6.20	Lịch Sử	10.750			
108	060108	BÙI THỊ HIỀN	01/11/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Trãi	3.65	4.50	3.80	Vật Lí	3.750			
109	060109	LÊ THỊ THU HIỀN	19/01/2011	Thanh Hóa	Nữ	Trường THCS Nguyễn Trãi	4.15	5.50	3.40	Ngữ Văn	8.500	Lịch Sử	9.250	
110	060110	NGUYỄN THANH HIỀN	22/05/2011	Hà Tĩnh	Nữ	Trường THCS Nguyễn Văn Trỗi	6.10	6.50	4.00	Toán	9.000	Địa Lí	8.000	
111	060111	PHAN THỊ NGỌC HIỀN	21/05/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Du	5.80	6.50	3.80	Vật Lí	7.750			
112	060112	HỒ THỊ KIM HIỀN	28/03/2011	Quảng Ngãi	Nữ	Trường THCS Phan Bội Châu	7.00	7.25	5.40	Hóa Học	13.000			
113	060113	MAI TRUNG HIẾU	26/01/2011	Đắk Lắk	Nam	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	5.40	5.00	5.40	Tiếng Anh	4.400			
114	060114	NGUYỄN XUÂN HIẾU	08/01/2011	Gia Lai	Nam	Trường THCS Trần Phú	8.80	6.75	7.00	Toán	10.250	Tiếng Anh	VT	
115	060115	TRẦN QUANG HIẾU	28/05/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Du	VT	VT	VT	Tiếng Anh	VT			
116	060116	TRẦN TRUNG HIẾU	06/09/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Du	8.00	6.50	2.20	Vật Lí	12.500			
117	060117	TRƯƠNG MINH HIẾU	26/08/2011	TP. Đồng Nai	Nam	Trường THCS Võ Văn Kiệt	5.30	5.25	7.80	Tiếng Anh	7.900			
118	060118	VÕ HUỖNH ĐÌNH HIẾU	20/12/2011	Đắk Lắk	Nam	Trường THCS Nguyễn Du	8.50	7.50	5.20	Toán	10.750			
119	060119	TRỊNH THỊ THANH HOA	10/11/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	4.55	8.00	3.80	Ngữ Văn	9.250			
120	060120	NGUYỄN ĐẶNG BẢO HOÀN	29/04/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Du	8.30	6.25	4.80	Vật Lí	8.500			
121	060121	ĐÀO HUY HOÀNG	24/08/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Du	9.00	6.75	7.20	Toán	15.500			
122	060122	ĐÌNH TRỌNG HOÀNG	22/12/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	7.05	6.50	6.40	Lịch Sử	9.500			
123	060123	NGUYỄN HUY HOÀNG	25/01/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Du	8.30	6.75	6.40	Tiếng Anh	5.650	Vật Lí	8.750	
124	060124	PHAN THIÊN HOÀNG	20/11/2011	TP. Đà Nẵng	Nam	Trường THCS Năm N'Đir	7.00	7.00	4.00	Tin Học	10.000	Toán	VT	
125	060125	PHẠM HỮU HOÀNG	07/05/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	4.35	5.50	3.60	Vật Lí	8.750			
126	060126	TRẦN MINH HOÀNG	20/03/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Du	VT	VT	VT	Hóa Học	VT	Lịch Sử	VT	
127	060127	TRẦN NGỌC HUY HOÀNG	20/10/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Trần Phú	4.80	6.00	5.80	Vật Lí	6.750	Tin Học	0.000	
128	060128	VÕ TÁ GIA HOÀNG	28/11/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	7.55	7.00	6.20	Vật Lí	9.000			



STT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	GT	Học sinh trường	Môn không Chuyên			Môn Chuyên				Ghi chú
							Toán	Văn	Anh	Nguyện vọng 1		Nguyện vọng 2		
							Điểm	Điểm	Điểm	Môn	Điểm	Môn	Điểm	
129	060129	CAO MINH HÓA	20/12/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Du	VT	VT	VT	Hóa Học	VT			
130	060130	ĐÀO THỊ BÍCH HUỆ	27/05/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Du	VT	VT	VT	Sinh Học	VT	Ngữ Văn	VT	
131	060131	ĐÌNH GIA HUY	14/11/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	4.80	3.50	3.20	Vật Li	5.250			
132	060132	HOÀNG QUỐC HUY	01/06/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Du	VT	VT	VT	Vật Li	VT	Tiếng Anh	VT	
133	060133	LÊ GIA HUY	20/06/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Công Trứ	5.05	4.75	3.20	Vật Li	6.500			
134	060134	LÊ GIA HUY	25/12/2011	Đắk Lắk	Nam	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	8.25	5.50	4.60	Toán	13.500			
135	060135	LƯƠNG GIA HUY	10/05/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	7.30	7.25	7.20	Vật Li	9.750			
136	060136	NGÔ QUANG HUY	31/07/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Du	6.10	8.25	5.80	Lịch Sử	10.000			
137	060137	NGUYỄN BÁ HUY	26/01/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	8.00	6.75	7.20	Toán	11.750	Tiếng Anh	8.800	
138	060138	NGUYỄN PHÚC HUY	25/01/2011	Đắk Lắk	Nam	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	8.30	5.25	5.40	Toán	12.000			
139	060139	NGUYỄN QUỐC HUY	12/06/2011	Quảng Trị	Nam	Trường THCS Nguyễn Công Trứ	5.20	3.50	3.60	Hóa Học	6.000			
140	060140	NGUYỄN VĂN HOÀNG HUY	01/12/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Phan Chu Trinh	VT	VT	VT	Toán	VT	Tin Học	VT	
141	060141	NGUYỄN VĂN QUỐC HUY	30/04/2011	Đắk Lắk	Nam	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	5.55	4.25	3.40	Sinh Học	12.380			
142	060142	NGUYỄN VIỆT HUY	16/08/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Du	VT	VT	VT	Toán	VT			
143	060143	VŨ TIẾN HUY	10/08/2011	Ninh Bình	Nam	Trường THCS Trần Phú	7.60	5.75	7.00	Toán	13.500			
144	060144	MAI THU HUYỀN	16/07/2011	Đắk Lắk	Nữ	Trường THCS Nguyễn Văn Trỗi	4.80	4.75	2.40	Sinh Học	7.130			
145	060145	HOÀNG MANH HÙNG	12/10/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Du	7.25	5.75	7.60	Tiếng Anh	6.400	Toán	11.000	
146	060146	NGÔ NGUYỄN SỸ HÙNG	03/11/2011	TP. Đà Nẵng	Nam	Trường THCS Nguyễn Công Trứ	5.55	4.75	5.00	Vật Li	10.250	Tiếng Anh	VT	
147	060147	PHẠM TUẤN HÙNG	22/01/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Du	8.75	5.00	5.40	Toán	11.500	Tin Học	VT	
148	060148	VŨ TIẾN HUNG	10/08/2011	Ninh Bình	Nam	Trường THCS Trần Phú	7.85	5.50	5.60	Toán	13.500			
149	060149	HOÀNG LAN HƯƠNG	24/03/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	6.75	5.25	5.60	Sinh Học	17.000			
150	060150	NGUYỄN QUỲNH HƯƠNG	17/07/2011	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Trường THCS Nguyễn Công Trứ	4.05	4.25	2.40	Sinh Học	9.630			
151	060151	TRẦN THỊ MAI HƯƠNG	05/12/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Trần Phú	4.85	7.25	4.00	Địa Li	7.000	Ngữ Văn	8.750	
152	060152	THÁI THỊ HƯỜNG	01/08/2011	Nghệ An	Nữ	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	7.10	6.50	4.80	Hóa Học	7.000			
153	060153	BÙI NGUYỄN KHA	06/06/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Du	8.25	5.75	7.80	Toán	11.500			
154	060154	ĐÌNH NGUYỄN AN KHANG	12/07/2011	Đắk Lắk	Nam	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	8.05	6.00	7.80	Tiếng Anh	13.000	Vật Li	5.000	
155	060155	HỒ DUY KHANG	17/01/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Võ Văn Kiệt	5.15	5.00	3.00	Hóa Học	5.250			
156	060156	PHẠM VIỆT KHANG	24/03/2011	Quảng Ngãi	Nam	Trường THCS Nguyễn Du	7.75	6.75	4.20	Vật Li	11.750			
157	060157	NGUYỄN NGOC MINH KHANH	09/04/2011	Quảng Trị	Nữ	Trường THCS Nguyễn Trãi	4.55	5.50	4.00	Ngữ Văn	10.250			
158	060158	NGUYỄN PHÚ KHẢI	12/08/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Trần Hưng Đạo	VT	VT	VT	Toán	VT			
159	060159	NGUYỄN ANH KHOA	16/02/2011	Quảng Ngãi	Nam	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	4.40	5.50	2.40	Địa Li	5.250			
160	060160	NGUYỄN ĐĂNG KHOA	23/08/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	7.00	6.75	5.40	Toán	11.250	Lịch Sử	1.500	
161	060161	NGUYỄN MAI KHOA	12/03/2011	Đắk Lắk	Nữ	Trường THCS Quang Trung	8.00	5.50	4.00	Toán	7.250	Lịch Sử	4.000	
162	060162	LÊ NGUYỄN KHÔI	07/11/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Du	8.55	7.50	6.20	Toán	13.000	Tiếng Anh	3.600	



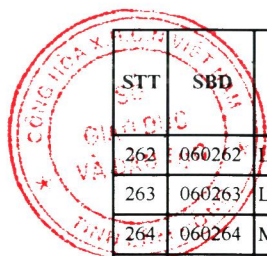
STT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	GT	Học sinh trường	Môn không Chuyên			Môn Chuyên				Ghi chú
							Toán	Văn	Anh	Nguyên vọng 1		Nguyên vọng 2		
							Điểm	Điểm	Điểm	Môn	Điểm	Môn	Điểm	
163	060163	NGUYỄN NHẬT KHÔI	16/05/2011	Đắk Lắk	Nam	Trường THCS Nguyễn Du	7.60	3.25	1.80	Vật Li	6.750	Sinh Học	10.130	
164	060164	TRẦN MINH KHÔI	19/09/2011	TP. Cần Thơ	Nam	Trường THCS Năm Nung	9.00	6.75	7.80	Toán	12.250	Tiếng Anh	6.400	
165	060165	LÊ TRUNG KIÊN	21/09/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	6.30	5.00	7.60	Tiếng Anh	8.700			
166	060166	NGUYỄN ĐỨC KIÊN	08/03/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Du	7.25	6.25	4.20	Vật Li	8.000	Tiếng Anh	VT	
167	060167	TRẦN ĐÌNH KIÊN	23/06/2011	Quảng Ninh	Nam	Trường THCS Nguyễn Công Trứ	3.25	3.75	5.60	Tiếng Anh	5.000			
168	060168	TRỊNH NGỌC KIÊN	26/06/2011	Gia Lai	Nam	Trường THCS Nguyễn Du	8.00	7.25	2.60	Sinh Học	14.830			
169	060169	NGUYỄN THỊ THÚY KIỀU	06/06/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Trần Quốc Toản	6.05	5.75	5.00	Hóa Học	8.750			
170	060170	ĐINH TUẤN KIẾT	17/09/2011	TP. Đà Nẵng	Nam	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	7.25	7.50	5.20	Hóa Học	12.250	Sinh Học	7.750	
171	060171	LÊ TUẤN KIẾT	25/10/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Khuyến	8.35	5.75	5.00	Toán	12.750			
172	060172	NGUYỄN ANH KIẾT	14/02/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Công Trứ	5.55	5.75	4.60	Vật Li	6.750			
173	060173	VÕ TUẤN KIẾT	04/11/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	6.55	5.00	5.20	Hóa Học	8.750	Địa Li	2.000	
174	060174	NGUYỄN HOÀNG TRỌNG KIM	17/08/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Trần Hưng Đạo	3.70	5.50	3.60	Hóa Học	9.750			
175	060175	NGUYỄN THỊ HIỀN LAM	05/02/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Du	8.25	5.75	4.60	Toán	11.000			
176	060176	VŨ NGỌC HƯƠNG LAN	18/07/2011	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	2.80	5.75	5.40	Ngữ Văn	10.000			
177	060177	NGUYỄN THỊ TUỆ LÂM	24/08/2011	Thanh Hóa	Nữ	Trường THCS Nguyễn Công Trứ	7.05	7.00	3.60	Sinh Học	11.750	Toán	VT	
178	060178	PHẠM MAI TRÚC LÂM	16/01/2011	Đắk Lắk	Nữ	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	5.85	6.50	4.00	Sinh Học	15.130			
179	060179	VŨ THỊ THANH LIÊU	06/08/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Trãi	5.65	8.00	3.20	Ngữ Văn	12.500			
180	060180	NGUYỄN KHÁNH LINH	10/03/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Công Trứ	6.55	7.00	4.80	Lịch Sử	12.250			
181	060181	NGUYỄN KHÁNH LINH	18/05/2011	TP. Đồng Nai	Nữ	Trường THCS Nguyễn Du	8.05	8.50	6.60	Hóa Học	10.500	Sinh Học	10.000	
182	060182	NGUYỄN KHÁNH LINH	26/09/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	6.35	6.00	6.20	Tiếng Anh	6.200	Ngữ Văn	8.750	
183	060183	NGUYỄN MAI LINH	01/12/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Du	8.75	7.25	7.20	Toán	13.750			
184	060184	NGUYỄN NGỌC PHƯƠNG LINH	09/11/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	VT	VT	VT	Địa Lí	VT	Ngữ Văn	VT	
185	060185	NGUYỄN NHẬT LINH	21/03/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Du	5.00	6.75	4.20	Sinh Học	10.250	Ngữ Văn	VT	
186	060186	NGUYỄN THUY LINH	16/11/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Phan Bội Châu	7.55	6.00	3.00	Toán	10.750	Tin Học	0.000	
187	060187	NGUYỄN TRẦN KHÁNH LINH	21/04/2011	Đắk Lắk	Nữ	Trường THCS Nguyễn Du	7.50	6.00	5.60	Ngữ Văn	12.750			
188	060188	THÁI HÀ LINH	29/12/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Văn Trỗi	4.70	5.75	2.80	Địa Lí	8.250			
189	060189	TRẦN NGỌC LINH	16/05/2011	Hà Tĩnh	Nữ	Trường THCS Nguyễn Chí Thanh	4.70	5.75	4.40	Ngữ Văn	9.500	Địa Lí	VT	
190	060190	TRẦN NGỌC THUY LINH	26/08/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	3.50	5.00	2.40	Ngữ Văn	8.000			
191	060191	TRẦN NGUYỄN PHƯƠNG LINH	21/12/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Du	3.85	5.50	5.00	Tiếng Anh	5.900			
192	060192	TRẦN THỊ KHÁNH LINH	26/03/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	3.00	7.00	4.80	Sinh Học	9.000			
193	060193	TRƯƠNG ĐIỀU LINH	10/04/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Du	6.80	5.00	4.20	Vật Lí	9.750			
194	060194	VÕ DƯƠNG THUY LINH	28/02/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Trần Phú	8.55	6.75	7.20	Toán	11.500			
195	060195	TRẦN THỊ MAI LOAN	16/09/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Phan Chu Trinh	7.55	6.50	6.80	Hóa Học	7.500	Sinh Học	10.500	



STT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	GT	Học sinh trường	Môn không Chuyên			Môn Chuyên				Ghi chú
							Toán	Văn	Anh	Nguyên vọng 1		Nguyên vọng 2		
							Điểm	Điểm	Điểm	Môn	Điểm	Môn	Điểm	
196	060196	NGUYỄN HOÀNG LONG	21/04/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Văn Linh	9.25	6.00	8.60	Toán	11.750	Tiếng Anh	12.000	
197	060197	NGUYỄN PHI LONG	22/10/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Trần Phú	VT	VT	VT	Ngữ Văn	VT			
198	060198	NGUYỄN SỸ HOÀNG LONG	02/01/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Du	7.50	7.75	6.80	Tiếng Anh	11.400			
199	060199	PHẠM NHẬT BẢO LONG	28/08/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Du	8.00	6.00	6.80	Tiếng Anh	8.800			
200	060200	NGUYỄN TRỌNG ĐẠI LỘC	01/01/2011	TP. Đồng Nai	Nam	Trường THCS Nguyễn Trãi	8.75	6.25	6.40	Toán	11.750			
201	060201	VÕ TẤN LỘC	24/05/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Du	8.30	6.75	4.20	Vật Lí	9.750			
202	060202	ĐỖ TẤN LỢI	20/06/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Văn Trỗi	5.25	6.00	3.40	Hóa Học	4.250	Tin Học	3.000	
203	060203	ĐỖ TẤN HOÀNG LUÂN	08/02/2011	Quảng Ngãi	Nam	Trường THCS Phan Bội Châu	7.55	5.25	3.60	Tin Học	20.000			
204	060204	HOÀNG KHÁNH LY	24/01/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Phan Bội Châu	5.55	6.25	3.80	Ngữ Văn	8.250	Lịch Sử	8.250	
205	060205	NGUYỄN TRẦN THẢO LY	03/09/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	4.00	5.50	2.00	Sinh Học	8.000			
206	060206	TRỊNH THỊ TRÚC LY	07/04/2011	Đắk Lắk	Nữ	Trường THCS Nguyễn Văn Trỗi	1.90	4.50	3.20	Địa Lí	3.250			
207	060207	BÙI THỊ SƯƠNG MAI	26/02/2011	Quảng Trị	Nữ	Trường THCS Nguyễn Du	6.80	7.50	5.00	Toán	9.750			
208	060208	ĐÌNH NGỌC MAI	06/01/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	5.60	7.00	5.60	Hóa Học	15.750			
209	060209	HUỲNH LÊ NHƯ MAI	11/11/2011	Thanh Hóa	Nữ	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	4.35	7.25	3.40	Ngữ Văn	10.000			
210	060210	LÊ KIM MAI	02/11/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Trần Phú	5.55	6.00	3.20	Ngữ Văn	8.500	Địa Lí	10.500	
211	060211	LƯỠNG NGỌC MAI	17/10/2011	Thanh Hóa	Nữ	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	8.05	7.00	4.40	Hóa Học	9.750			
212	060212	NGUYỄN THỊ TRÚC MAI	21/03/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường TH-THCS Bế Văn Đàn	6.10	6.75	2.80	Ngữ Văn	11.500			
213	060213	NÔNG THỊ THANH MAI	12/09/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Phạm Hồng Thái	3.10	7.75	5.20	Lịch Sử	6.000	Ngữ Văn	9.500	
214	060214	PHẠM THỊ TUYẾT MAI	03/03/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Trần Phú	VT	VT	VT	Ngữ Văn	VT	Tiếng Anh	VT	
215	060215	LÊ HÀ MÂY	24/04/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Chí Thanh	3.90	7.00	3.80	Ngữ Văn	8.250			
216	060216	PHẠM XUÂN MẠNH	03/08/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Du	8.30	8.00	2.60	Toán	12.000	Sinh Học	4.500	
217	060217	TRẦN LÊ SONG MINH	09/01/2011	Cà Mau	Nữ	Trường THCS Nguyễn Du	8.25	8.75	7.00	Tin Học	18.000			
218	060218	BÙI VĂN MINH	30/09/2011	Đắk Lắk	Nam	Trường THCS Nguyễn Văn Trỗi	6.05	5.50	4.40	Tin Học	17.000	Toán	9.250	
219	060219	LÊ NGUYỄN BÌNH MINH	04/11/2011	Đắk Lắk	Nam	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	6.50	5.75	4.60	Toán	8.000			
220	060220	NGUYỄN TIẾN MINH	12/04/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	6.30	4.75	4.20	Toán	8.250			
221	060221	PHẠM ANH MINH	11/10/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Du	8.55	6.00	6.40	Toán	13.000	Tin Học	VT	
222	060222	VŨ TUẤN MINH	19/06/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Du	VT	VT	VT	Lịch Sử	VT			
223	060223	HÀ THỊ TRÀ MY	23/10/2011	Thanh Hóa	Nữ	Trường THCS Nguyễn Du	7.55	5.75	4.40	Toán	11.750	Sinh Học	11.000	
224	060224	HOÀNG NGUYỄN TRÀ MY	01/08/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Văn Trỗi	4.20	5.75	4.20	Ngữ Văn	9.500			
225	060225	LÊ LƯU THẢO MY	19/07/2011	Đắk Lắk	Nữ	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	9.25	6.00	6.20	Toán	13.750			
226	060226	NGUYỄN TRÀ MY	30/04/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	6.30	6.25	5.60	Vật Lí	11.500	Lịch Sử	2.250	
227	060227	PHẠM TRẦN TRÀ MY	12/03/2011	Cà Mau	Nữ	Trường THCS Trần Hưng Đạo	4.10	6.75	5.40	Sinh Học	8.380			
228	060228	TRƯƠNG THÁI TRÀ MY	22/07/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	6.15	8.50	4.40	Ngữ Văn	12.250			



STT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	GT	Học sinh trường	Môn không Chuyên			Môn Chuyên				Ghi chú
							Toán	Văn	Anh	Nguyễn vọng 1		Nguyễn vọng 2		
										Điểm	Điểm	Điểm	Môn	
229	060229	VŨ LÊ TRÀ MY	10/07/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Du	8.75	7.50	4.60	Vật Lí	11.250			
230	060230	NGUYỄN NGỌC MỸ	28/05/2011	TP. Đà Nẵng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Văn Linh	5.40	5.25	6.80	Tiếng Anh	7.800	Ngữ Văn	6.250	
231	060231	ĐỖ LY NA	05/09/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Du	6.80	7.50	5.00	Toán	11.750	Tiếng Anh	4.800	
232	060232	HOÀNG KỶ NAM	19/08/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	6.80	4.75	5.00	Tin Học	15.000			
233	060233	NGUYỄN NHẬT NAM	09/05/2011	Đắk Lắk	Nam	Trường THCS Trần Phú	5.35	7.25	5.60	Tin Học	14.500			
234	060234	NGUYỄN VĂN NAM	09/07/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Du	8.75	5.00	2.60	Vật Lí	12.750	Sinh Học	8.000	
235	060235	VŨ KHÁC BẢO NAM	11/12/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	5.80	5.75	3.20	Hóa Học	8.750	Địa Lí	3.000	
236	060236	HOÀNG THỊ PHƯƠNG NGÀ	24/05/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Du	8.00	6.50	8.00	Tiếng Anh	10.400	Toán	9.500	
237	060237	LÊ THỊ QUỲNH NGÀ	31/05/2011	Hà Tĩnh	Nữ	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	6.55	6.75	6.80	Tiếng Anh	9.000			
238	060238	NGUYỄN PHƯƠNG NGÀ	07/10/2011	Đắk Lắk	Nữ	Trường THCS Phan Đình Phùng	6.55	6.50	7.40	Tiếng Anh	10.400	Ngữ Văn	9.250	
239	060239	ĐẶNG NGUYỄN KIM NGÂN	05/04/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	6.75	6.00	4.40	Sinh Học	13.630			
240	060240	TÔ THANH NGÂN	25/02/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	7.55	7.00	9.20	Tiếng Anh	13.700			
241	060241	TRẦN HOÀNG NGÂN	26/07/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	7.05	6.00	8.00	Tiếng Anh	10.100	Hóa Học	6.500	
242	060242	VŨ THỊ KIM NGÂN	26/11/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Quang Trung	5.55	3.75	2.00	Hóa Học	3.750			
243	060243	PHẠM GIA NGHI	25/09/2011	Quảng Ngãi	Nữ	Trường THCS Nguyễn Du	6.55	5.25	5.60	Tiếng Anh	4.700			
244	060244	NGUYỄN ĐỖ THANH NGHĨA	12/05/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	8.30	3.00	1.80	Toán	10.250			
245	060245	NGUYỄN TRỌNG NGHĨA	27/06/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Du	8.35	5.75	3.20	Toán	10.750	Lịch Sử	2.750	
246	060246	TRẦN BUI GIA NGHĨA	24/09/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Trần Quốc Toàn	7.00	8.00	5.20	Toán	11.500	Tin Học	VT	
247	060247	DƯƠNG THỊ ÁNH NGỌC	30/07/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	3.80	5.00	4.40	Ngữ Văn	6.000			
248	060248	ĐÌNH LÊ BẢO NGỌC	15/03/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Công Trứ	5.10	7.00	4.20	Ngữ Văn	11.500			
249	060249	HUỲNH NGUYỄN GIA NGỌC	28/10/2011	TP. Cần Thơ	Nữ	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	5.00	4.50	3.80	Sinh Học	9.500			
250	060250	LẠI NGUYỄN CẨM NGỌC	01/01/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	8.30	5.25	4.40	Toán	9.500			
251	060251	MAI HỒNG NGỌC	12/04/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Du	3.65	7.75	3.60	Tiếng Anh	VT	Ngữ Văn	9.000	
252	060252	NGUYỄN BẢO NGỌC	12/01/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Trãi	6.75	6.50	8.00	Tiếng Anh	10.900	Ngữ Văn	11.250	
253	060253	NGUYỄN THỊ DIỆU NGỌC	22/09/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Trần Phú	6.35	6.50	8.00	Tiếng Anh	11.500			
254	060254	PHAN NGUYỄN BẢO NGỌC	28/02/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Văn Trỗi	5.10	7.25	4.40	Lịch Sử	6.500			
255	060255	PHAN TRẦN BẢO NGỌC	24/12/2011	Gia Lai	Nữ	Trường THCS Nguyễn Du	7.30	6.75	4.60	Sinh Học	14.000	Ngữ Văn	9.250	
256	060256	PHẠM BẢO NGỌC	15/11/2011	Ninh Bình	Nữ	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	7.55	7.25	6.80	Hóa Học	14.750	Địa Lí	4.500	
257	060257	PHẠM HỒNG NGỌC	20/12/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Du	3.95	7.25	3.80	Ngữ Văn	12.750			
258	060258	TRƯƠNG NGUYỄN BẢO NGỌC	30/03/2011	Đắk Lắk	Nữ	Trường THCS Nguyễn Văn Trỗi	7.30	8.50	4.40	Ngữ Văn	12.750	Địa Lí	3.500	
259	060259	VŨ LÊ NHƯ NGỌC	09/07/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Trần Quốc Toàn	3.40	6.00	4.00	Tiếng Anh	2.200	Ngữ Văn	9.250	
260	060260	ĐỖ NGUYỄN HOÀNG NGUYỄN	06/12/2011	Đắk Lắk	Nam	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	7.15	6.50	3.00	Tin Học	18.500			
261	060261	ĐỖ PHƯƠNG NGUYỄN	03/12/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Ngô Quyền	5.30	4.75	5.20	Toán	9.750			

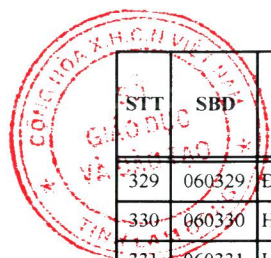


STT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	GT	Học sinh trường	Môn không Chuyên			Môn Chuyên				Ghi chú
							Toán	Văn	Anh	Nguyễn vọng 1		Nguyễn vọng 2		
										Điểm	Điểm	Điểm	Môn	
262	060262	LÊ NGUYỄN NHẬT NGUYỄN	10/12/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	8.25	8.50	6.00	Toán	15.500	Tiếng Anh	VT	
263	060263	LÊ NGUYỄN THẢO NGUYỄN	14/05/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Công Trứ	6.55	9.00	5.80	Ngữ Văn	13.000	Tiếng Anh	VT	
264	060264	MAI THẢO NGUYỄN	01/06/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Phan Chu Trinh	6.50	7.25	7.20	Tiếng Anh	8.200	Ngữ Văn	8.750	
265	060265	NGUYỄN HOÀNG NGUYỄN	07/06/2011	Đắk Lắk	Nam	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	6.80	6.00	3.60	Vật Lí	9.250			
266	060266	NGUYỄN HOÀNG THANH NGUYỄN	01/05/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Du	5.80	7.50	7.20	Ngữ Văn	7.500	Lịch Sử	3.250	
267	060267	NGUYỄN QUANG NGUYỄN	01/09/2011	Đắk Lắk	Nam	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	4.45	4.50	4.40	Ngữ Văn	4.000			
268	060268	NGUYỄN SỸ NGUYỄN	18/05/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Trần Quốc Toàn	5.55	5.50	4.40	Vật Lí	4.250			
269	060269	NGUYỄN THẢO NGUYỄN	23/02/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Du	7.10	7.25	5.40	Sinh Học	14.880	Vật Lí	5.500	
270	060270	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG NGUYỄN	20/02/2011	Quảng Ngãi	Nữ	Trường THCS Nguyễn Khuyến	7.80	5.25	4.80	Toán	11.750			
271	060271	PHẠM KHÁNH NGUYỄN	20/11/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	2.80	5.25	3.20	Địa Lí	3.250			
272	060272	PHẠM KHÔI NGUYỄN	22/05/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	3.65	5.50	5.80	Tin Học	10.000			
273	060273	TRẦN THẢO NGUYỄN	23/03/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Trãi	7.35	7.25	4.60	Hóa Học	7.750			
274	060274	TRỊNH KHÁNH NGUYỄN	03/01/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	7.55	9.00	9.60	Tiếng Anh	12.700	Ngữ Văn	11.250	
275	060275	VƯƠNG THẢO NGUYỄN	23/10/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	8.25	8.00	7.20	Toán	13.000	Sinh Học	13.630	
276	060276	TRƯƠNG NGỌC MINH NGUYỄN	04/04/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Du	7.50	6.00	4.80	Hóa Học	11.250			
277	060277	LÊ THANH NGUYỆT	15/11/2011	Gia Lai	Nữ	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	7.25	8.00	5.60	Sinh Học	12.000			
278	060278	PHẠM NGÔ NHƯ NGUYỆT	16/01/2011	Ninh Bình	Nữ	Trường TH-THCS Phan Đình Giót	5.35	7.50	7.40	Sinh Học	13.630	Ngữ Văn	7.750	
279	060279	CHÂU NGUYỄN THÙY NHÂN	05/09/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	4.55	5.50	3.40	Ngữ Văn	7.500			
280	060280	LÊ ĐÌNH NHÂN	28/11/2011	Cao Bằng	Nam	Trường THCS Nguyễn Du	7.50	7.25	5.80	Hóa Học	7.250			
281	060281	VÕ VIỆT NHÂN	06/10/2011	Thái Nguyên	Nam	Trường THCS Nguyễn Công Trứ	3.75	6.50	3.00	Vật Lí	7.750	Tiếng Anh	VT	
282	060282	ĐÌNH VIỆT QUANG NHẬT	13/04/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Khuyến	8.25	5.75	3.60	Toán	13.000			
283	060283	NGUYỄN TRẦN MINH NHẬT	22/05/2011	TP. Hồ Chí Minh	Nam	Trường THCS Phan Bội Châu	5.10	3.75	4.00	Toán	7.750	Lịch Sử	5.500	
284	060284	HÀ THỊ LINH NHI	18/01/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Phạm Văn Đồng	6.00	7.50	5.20	Ngữ Văn	8.000			
285	060285	HỒ THỊ Ý NHI	08/07/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Trần Quang Khải	6.25	8.00	5.60	Sinh Học	12.750			
286	060286	LÊ HỒNG YÊN NHI	09/01/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Du	7.80	8.00	4.60	Vật Lí	9.750			
287	060287	LÊ THỊ QUỲNH NHI	19/01/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Du	7.00	5.00	5.00	Ngữ Văn	6.500			
288	060288	LƯƠNG HOÀNG UYÊN NHI	25/10/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Trần Phú	7.25	6.25	6.40	Vật Lí	7.500	Tiếng Anh	4.500	
289	060289	NGUYỄN NGỌC TUYẾT NHI	07/08/2010	Ninh Bình	Nữ	Trường THCS Trần Phú	5.00	7.00	4.80	Địa Lí	12.250			
290	060290	NGUYỄN PHAN YÊN NHI	03/12/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	3.55	5.00	2.60	Ngữ Văn	8.750			
291	060291	NGUYỄN THỊ YÊN NHI	01/03/2011	Bắc Ninh	Nữ	Trường THCS Nguyễn Văn Trỗi	7.30	7.25	5.80	Vật Lí	6.500	Sinh Học	9.630	
292	060292	NGUYỄN YÊN NHI	06/11/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Năm N'Đir	4.40	5.00	2.20	Hóa Học	4.750			
293	060293	PHẠM TRẦN YÊN NHI	23/11/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Trần Hưng Đạo	3.20	6.50	2.40	Địa Lí	7.000	Ngữ Văn	9.500	
294	060294	TRẦN NGUYỄN YÊN NHI	10/08/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Trần Phú	3.50	5.50	3.00	Ngữ Văn	8.750	Sinh Học	7.130	

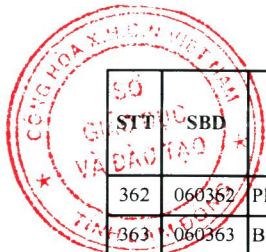
nh



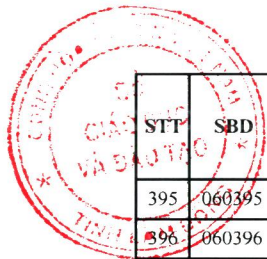
STT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	GT	Học sinh trường	Môn không Chuyên			Môn Chuyên				Ghi chú
							Toán	Văn	Anh	Nguyễn vọng 1		Nguyễn vọng 2		
							Điểm	Điểm	Điểm	Môn	Điểm	Môn	Điểm	
295	060295	VŨ GIA NHI	28/09/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Trãi	5.85	6.25	6.60	Vật Li	8.250	Tiếng Anh	6.600	
296	060296	VŨ THỊ TUYẾT NHI	29/05/2011	Ninh Bình	Nữ	Trường THCS Trần Phú	6.95	6.50	4.60	Địa Li	14.500			
297	060297	VŨ YẾN NHI	21/01/2011	Ninh Bình	Nữ	Trường THCS Năm N'Đir	5.05	7.25	5.00	Ngữ Văn	10.500			
298	060298	HOÀNG CAO TUYẾT NHUNG	25/07/2011	TP. Đồng Nai	Nữ	Trường THCS Trần Hưng Đạo	4.10	5.50	5.60	Tiếng Anh	5.900			
299	060299	NGUYỄN THỊ NHUNG	18/02/2011	Đắk Lắk	Nữ	Trường THCS Trần Phú	6.35	6.75	7.00	Toán	10.250	Tiếng Anh	5.200	
300	060300	NGUYỄN HOÀNG TRÚC NHƯ	21/03/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	3.00	4.25	7.80	Tiếng Anh	8.000	Ngữ Văn	VT	
301	060301	NGUYỄN VÕ HUỠNH NHƯ	17/05/2011	Quảng Ngãi	Nữ	Trường TH-THCS Bể Văn Đàn	5.65	5.75	4.00	Ngữ Văn	9.250			
302	060302	TRẦN THỊ QUỲNH NHƯ	16/06/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	2.25	3.50	6.20	Tiếng Anh	8.100			
303	060303	ĐOÀN NGỌC PHÁT	23/02/2011	TP. Hồ Chí Minh	Nam	Trường THCS Nguyễn Du	VT	VT	VT	Tiếng Anh	VT	Toán	VT	
304	060304	HỒ GIA PHÁT	27/03/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	5.15	5.25	2.60	Vật Li	7.250			
305	060305	NGUYỄN HOÀNG PHÁT	16/02/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	4.90	5.00	3.60	Sinh Học	8.630			
306	060306	PHẠM HOÀNG PHÁT	28/04/2011	Đắk Lắk	Nam	Trường THCS Nguyễn Du	8.25	6.50	5.00	Toán	10.750			
307	060307	BÙI NGUYỄN PHONG	20/09/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Du	VT	VT	VT	Toán	VT			
308	060308	MAI THIÊN PHÚ	06/03/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS&THPT Quảng Hòa	5.10	3.75	3.40	Sinh Học	7.000	Hóa Học	4.750	
309	060309	CHU THỊ HỒNG PHÚC	25/03/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Ngô Quyền	8.10	6.50	3.60	Toán	12.750			
310	060310	NGUYỄN TẤN PHÚC	17/08/2011	Đắk Lắk	Nam	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	7.00	5.25	7.00	Tiếng Anh	5.100	Ngữ Văn	9.250	
311	060311	NGUYỄN VĂN HỒNG PHÚC	11/06/2011	Đắk Lắk	Nam	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	6.75	5.00	3.20	Toán	11.750	Lịch Sử	2.250	
312	060312	CÙ NGỌC MAI PHƯƠNG	29/03/2011	Ninh Bình	Nữ	Trường TH-THCS Bể Văn Đàn	5.35	6.25	4.40	Ngữ Văn	9.500			
313	060313	ĐOÀN NGUYỄN KHÁNH PHƯƠNG	15/07/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Du	6.85	6.75	3.60	Sinh Học	10.000			
314	060314	HOÀNG NGỌC PHƯƠNG	06/12/2011	Đắk Lắk	Nữ	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	VT	VT	VT	Ngữ Văn	VT			
315	060315	HOÀNG THỊ HOÀI PHƯƠNG	23/12/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	6.75	6.25	7.60	Hóa Học	12.250	Tiếng Anh	4.600	
316	060316	HỒ HÀ PHƯƠNG	11/08/2011	Nước Ngoài	Nữ	Trường THCS Phan Bội Châu	5.80	5.25	3.40	Hóa Học	6.250			
317	060317	NGUYỄN THỊ QUỲNH PHƯƠNG	04/12/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Năm N'Đir	5.05	8.75	7.60	Tiếng Anh	6.900			
318	060318	NGUYỄN THUỶ PHƯƠNG	28/11/2011	Đắk Lắk	Nữ	Trường THCS Trần Hưng Đạo	3.95	6.50	3.60	Lịch Sử	3.500			
319	060319	PHẠM QUẾ PHƯƠNG	06/12/2011	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Trường THCS Ngô Quyền	4.85	6.00	3.80	Ngữ Văn	9.000	Lịch Sử	1.750	
320	060320	TRẦN TRỊNH UYÊN PHƯƠNG	22/02/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	6.60	7.00	6.60	Tiếng Anh	7.000	Ngữ Văn	9.000	
321	060321	TRỊNH NGUYỄN HỮU PHƯỚC	08/10/2011	Đắk Lắk	Nam	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	6.30	6.00	3.60	Toán	11.250			
322	060322	BÙI THỊ PHƯỢNG	22/09/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Khuyến	VT	VT	VT	Toán	VT	Địa Li	VT	
323	060323	LÊ MINH QUANG	20/09/2011	Quảng Ngãi	Nam	Trường THCS Phan Đình Phùng	8.30	4.25	6.80	Toán	14.000			
324	060324	NGUYỄN ĐĂNG QUANG	02/01/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Du	7.55	7.50	7.20	Tiếng Anh	10.300	Ngữ Văn	7.250	
325	060325	TRẦN TRỌNG QUANG	04/10/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	7.05	6.00	8.00	Tiếng Anh	14.800	Toán	VT	
326	060326	ĐÀM NGỌC QUÂN	01/01/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	7.30	5.00	4.00	Vật Li	9.000			
327	060327	ĐẶNG ĐÌNH QUÂN	20/01/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Du	VT	VT	VT	Tiếng Anh	VT	Toán	VT	
328	060328	ĐẶNG MINH QUÂN	08/08/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	7.55	4.50	2.60	Hóa Học	12.500			



STT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	GT	Học sinh trường	Môn không Chuyên			Môn Chuyên				Ghi chú
							Toán	Văn	Anh	Nguyễn vọng 1		Nguyễn vọng 2		
							Điểm	Điểm	Điểm	Môn	Điểm	Môn	Điểm	
329	060329	ĐỖ MINH QUÂN	17/07/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	6.55	6.25	8.20	Vật Li	9.500	Tiếng Anh	11.200	
330	060330	HOÀNG MINH QUÂN	22/11/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Võ Văn Kiệt	7.05	5.50	3.20	Hóa Học	7.500	Tin Học	VT	
331	060331	LÊ BÁ MINH QUÂN	11/02/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Du	8.25	7.50	5.00	Toán	13.500			
332	060332	LÊ HOÀNG QUÂN	09/03/2011	Đắk Lắk	Nam	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	4.45	5.75	6.40	Tiếng Anh	7.000			
333	060333	ĐẬU NGUYỄN THỰC QUYÊN	23/05/2011	Quảng Ngãi	Nữ	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	6.05	5.75	7.00	Tiếng Anh	6.700			
334	060334	TRẦN THỰC QUYÊN	10/04/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Công Trứ	7.30	5.50	6.00	Vật Li	13.750			
335	060335	TRINH BẢO QUYÊN	28/11/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	4.85	5.25	1.80	Hóa Học	8.750			
336	060336	LÊ THỊ DIỄM QUỲNH	09/11/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Du	8.10	7.50	3.40	Hóa Học	10.250			
337	060337	NGUYỄN THÁI NHƯ QUỲNH	05/04/2011	Đắk Lắk	Nữ	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	6.75	7.25	5.80	Sinh Học	12.750	Ngữ Văn	8.500	
338	060338	PHẠM NGOC QUÝ	19/08/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	8.50	6.50	6.20	Toán	11.500			
339	060339	HUỲNH TÂN SANG	17/02/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	7.00	4.25	4.40	Sinh Học	10.380			
340	060340	NGUYỄN ĐÌNH SANG	15/10/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	8.35	6.25	4.00	Hóa Học	14.500	Sinh Học	8.880	
341	060341	TRẦN QUÝ SANG	03/11/2011	Gia Lai	Nam	Trường THCS Nguyễn Chí Thanh	7.55	6.50	3.00	Sinh Học	13.880			
342	060342	VÕ VƯƠNG TRƯỜNG SINH	10/09/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Du	7.25	7.25	4.00	Vật Li	9.250			
343	060343	ĐẬU TRƯỜNG SƠN	01/01/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Phan Chu Trinh	8.80	7.25	4.20	Toán	11.750			
344	060344	NGUYỄN THÁI SƠN	09/12/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường TH-THCS Bế Văn Đàn	6.80	5.25	4.60	Tin Học	7.500			
345	060345	HỒ TRẦN ANH TÀI	10/09/2011	Đắk Lắk	Nam	Trường THCS Nguyễn Du	4.60	4.50	3.40	Địa Li	5.250			
346	060346	NGUYỄN VĂN TÀI	06/02/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Công Trứ	4.40	5.75	4.00	Toán	6.500			
347	060347	TẶNG VĂN TÀI	22/04/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	5.40	6.25	2.20	Sinh Học	10.380			
348	060348	TRẦN NHÂN TÀI	26/01/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Trần Quốc Toàn	6.40	5.25	4.20	Tin Học	15.000			
349	060349	GIANG THỊ MINH TÂM	15/07/2011	Gia Lai	Nữ	Trường THCS Năm Nung	5.85	6.50	2.80	Sinh Học	12.500	Ngữ Văn	7.250	
350	060350	LÊ THỊ THANH TÂM	20/04/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Du	VT	VT	VT	Tiếng Anh	VT	Ngữ Văn	VT	
351	060351	TRẦN TRINH LONG PHƯƠNG TÂY	28/02/2011	Đắk Lắk	Nữ	Trường THCS Nguyễn Chí Thanh	5.35	5.75	4.40	Ngữ Văn	7.250			
352	060352	ĐỖ LÊ PHƯƠNG THANH	11/03/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Phan Bội Châu	5.40	5.75	3.60	Lịch Sử	7.000			
353	060353	LÊ MAI THANH	16/01/2011	TP. Hải Phòng	Nữ	Trường TH-THCS Phan Đình Giót	6.55	6.50	6.40	Sinh Học	13.380			
354	060354	NGUYỄN HÀ THANH	08/05/2011	Đắk Lắk	Nữ	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	5.05	7.25	3.60	Địa Li	8.250			
355	060355	LÊ TÂN THÀNH	03/10/2011	TP. Hồ Chí Minh	Nam	Trường THCS Phan Bội Châu	7.55	5.25	5.00	Toán	14.000			
356	060356	TRẦN ĐỨC THÀNH	21/03/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Trãi	3.70	5.00	4.00	Lịch Sử	6.750	Hóa Học	VT	
357	060357	VÕ TÂN THÀNH	04/02/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Du	5.75	5.50	2.60	Toán	8.000			
358	060358	VÕ TÁT THÀNH	22/06/2011	Gia Lai	Nam	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	4.00	5.75	3.80	Địa Li	1.000			
359	060359	NGUYỄN PHƯƠNG THẢO	27/04/2011	Đắk Lắk	Nữ	Trường THCS Nguyễn Du	5.65	7.00	3.00	Sinh Học	8.000			
360	060360	NGUYỄN THANH THẢO	05/08/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Công Trứ	9.25	7.50	7.40	Vật Li	17.750			
361	060361	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THẢO	08/04/2011	Nghệ An	Nữ	Trường THCS Phan Bội Châu	4.30	6.75	7.00	Tiếng Anh	7.200	Ngữ Văn	9.500	



STT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	GT	Học sinh trường	Môn không Chuyên			Môn Chuyên				Ghi chú
							Toán	Văn	Anh	Nguyễn vọng 1		Nguyễn vọng 2		
							Điểm	Điểm	Điểm	Môn	Điểm	Môn	Điểm	
362	060362	PHẠM PHƯƠNG THẢO	03/07/2011	Ninh Bình	Nữ	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	5.35	7.00	5.60	Ngữ Văn	12.000			
363	060363	BÙI NGỌC THÁI	09/03/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Phan Bội Châu	7.50	4.50	4.60	Tin Học	14.000			
364	060364	LÊ NGUYỄN HOÀNG THÁI	14/03/2011	Đắk Lắk	Nam	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	7.10	5.75	6.20	Toán	9.750			
365	060365	LÊ TIỀN THẮNG	28/06/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Du	8.75	8.00	6.20	Toán	15.000			
366	060366	VÕ THỊ ANH THI	17/07/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Trần Quốc Toản	2.75	7.50	3.20	Lịch Sử	3.250			
367	060367	LÊ ĐÌNH THIÊN	24/04/2011	Gia Lai	Nam	Trường THCS Nguyễn Du	4.95	5.75	6.20	Tiếng Anh	7.500	Toán	6.750	
368	060368	PHAN LÊ HOÀNG THIÊN	08/11/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Du	8.50	6.75	5.60	Toán	12.000			
369	060369	NGUYỄN MINH THIÊN	01/09/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	7.15	5.25	6.40	Toán	11.500	Tiếng Anh	VT	
370	060370	LÊ NGUYỄN HÙNG THỊNH	03/08/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	7.75	3.75	5.40	Hóa Học	10.000			
371	060371	TRẦN THỊ THU THỦY	17/01/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Phan Bội Châu	3.85	4.75	3.40	Tiếng Anh	2.700	Vật Lí	VT	
372	060372	NGÔ LƯU THU THỦY	26/04/2011	Đắk Lắk	Nữ	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	5.10	4.00	4.00	Hóa Học	5.250			
373	060373	NGUYỄN THỊ BÍCH THỦY	22/05/2011	Gia Lai	Nữ	Trường THCS Trần Hưng Đạo	6.55	7.50	4.60	Sinh Học	9.380	Ngữ Văn	9.250	
374	060374	NGUYỄN THỊ NGỌC THỦY	03/07/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Khuyến	6.30	6.50	5.80	Địa Lí	12.750	Ngữ Văn	6.250	
375	060375	NGÔ THỊ THANH THỦY	15/10/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Du	8.50	6.75	7.40	Tiếng Anh	9.700			
376	060376	LÊ ANH THƯ	07/04/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	1.55	3.00	2.60	Ngữ Văn	7.500			
377	060377	NGUYỄN HOÀNG ANH THƯ	30/08/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Văn Trỗi	3.00	4.50	3.20	Địa Lí	1.750			
378	060378	NGUYỄN THIÊN MINH THƯ	19/09/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường TH-THCS Phan Đình Giót	3.50	3.50	2.40	Địa Lí	2.750			
379	060379	PHẠM ANH THƯ	26/11/2011	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Trường THCS Ngô Quyền	6.75	5.75	6.60	Tiếng Anh	6.700	Toán	VT	
380	060380	TRẦN ANH THƯ	06/08/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Du	VT	VT	VT	Tiếng Anh	VT	Ngữ Văn	VT	
381	060381	TRẦN LÊ ANH THƯ	25/05/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Trần Hưng Đạo	6.75	6.25	5.20	Toán	13.000			
382	060382	TRẦN HÀ THƯƠNG	22/01/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	4.80	6.00	3.80	Hóa Học	5.750			
383	060383	LÊ BẢO THY	07/02/2011	Nghệ An	Nữ	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	3.70	6.50	3.80	Lịch Sử	7.750			
384	060384	NGUYỄN DƯƠNG KHÁNH THY	27/07/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Khuyến	3.50	5.00	2.20	Địa Lí	7.750	Ngữ Văn	7.250	
385	060385	VÕ LÊ AN THY	30/05/2011	TP. Đà Nẵng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Du	VT	VT	VT	Tiếng Anh	VT	Hóa Học	VT	
386	060386	NGUYỄN NGỌC THỦY TIỀN	29/11/2011	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Trường THCS Nguyễn Du	VT	VT	VT	Ngữ Văn	VT	Tiếng Anh	VT	
387	060387	ĐẶNG SỸ MINH TIỀN	02/05/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Võ Văn Kiệt	7.25	5.50	5.20	Toán	9.500			
388	060388	VŨ KIM TIỀN	27/07/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Văn Linh	7.40	7.50	3.40	Toán	10.000			
389	060389	LÊ THỊ MỸ TÌNH	13/05/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Công Trứ	4.10	6.75	3.40	Lịch Sử	5.250			
390	060390	HUỶNH LÊ TÍNH	15/04/2011	Gia Lai	Nam	Trường THCS Nguyễn Văn Trỗi	9.05	6.25	5.20	Toán	12.000	Địa Lí	3.500	
391	060391	TRẦN VĂN TÍNH	29/09/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	4.80	4.50	3.80	Toán	7.750			
392	060392	TRƯƠNG ĐỨC TOÀN	04/01/2011	Đắk Lắk	Nam	Trường THCS Phạm Hồng Thái	2.60	3.75	1.80	Lịch Sử	0.750	Ngữ Văn	4.500	
393	060393	ĐẶNG THỊ THUỶ TRANG	01/04/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Phan Bội Châu	7.55	7.00	5.40	Toán	9.250	Tiếng Anh	VT	
394	060394	LÊ PHƯƠNG TRANG	20/01/2011	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Trường THCS Nguyễn Du	7.05	7.00	3.40	Ngữ Văn	12.750	Tiếng Anh	VT	



STT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	GT	Học sinh trường	Môn không Chuyên			Môn Chuyên				Ghi chú
							Toán	Văn	Anh	Nguyễn vọng 1		Nguyễn vọng 2		
							Điểm	Điểm	Điểm	Môn	Điểm	Môn	Điểm	
395	060395	NGUYỄN NGỌC HUYỀN TRANG	06/05/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	4.95	5.75	4.20	Ngữ Văn	9.750			
396	060396	NGUYỄN PHÚC XUÂN TRANG	26/12/2011	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Trường THCS Trần Hưng Đạo	4.15	5.25	4.20	Lịch Sử	5.250			
397	060397	NGUYỄN THỊ HUYỀN TRANG	09/12/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	6.00	7.00	5.40	Ngữ Văn	13.750	Lịch Sử	4.500	
398	060398	TRẦN THỊ HUYỀN TRANG	06/04/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Du	5.50	6.50	2.60	Toán	8.750	Sinh Học	8.130	
399	060399	VŨ PHẠM THUỶ TRANG	30/06/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Trần Quang Khải	VT	VT	VT	Ngữ Văn	VT	Lịch Sử	VT	
400	060400	VŨ THANH TRÀ	01/11/2011	Đắk Lắk	Nữ	Trường THCS Nguyễn Du	VT	VT	VT	Ngữ Văn	VT			
401	060401	ĐẶNG NGỌC BẢO TRÂM	05/01/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Văn Trỗi	3.90	6.00	4.60	Hóa Học	4.250			
402	060402	ĐẶNG THUY TRÂM	26/08/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Văn Trỗi	7.25	8.50	6.80	Tiếng Anh	6.900	Ngữ Văn	13.000	
403	060403	LÊ NGỌC BẢO TRÂM	28/07/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	7.75	6.00	5.60	Vật Li	6.750			
404	060404	TRẦN NGỌC BẢO TRÂM	15/05/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Du	4.80	6.50	4.20	Địa Li	4.000			
405	060405	TRẦN THỊ NGỌC TRÂM	18/02/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Phạm Văn Đồng	VT	VT	VT	Tiếng Anh	VT	Toán	VT	
406	060406	TRẦN THỊ NGỌC TRÂM	07/07/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Phan Chu Trinh	5.50	7.00	5.00	Vật Li	4.750	Địa Li	4.500	
407	060407	NGUYỄN THỊ QUÊ TRẦN	07/07/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Du	9.25	7.25	5.00	Toán	12.750			
408	060408	TRỊNH GIA BẢO TRẦN	17/12/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Du	5.85	7.50	5.20	Địa Li	11.000			
409	060409	VÕ THỊ BẢO TRẦN	02/09/2011	Hà Tĩnh	Nữ	Trường THCS Phan Chu Trinh	4.40	6.25	2.80	Địa Li	7.000	Ngữ Văn	8.750	
410	060410	TRƯƠNG MINH TRIẾT	24/10/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	3.55	6.75	3.20	Sinh Học	10.250			
411	060411	ĐIỀU THỊ HẠNH TRINH	14/01/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Du	7.50	4.25	3.60	Toán	10.750			
412	060412	TRẦN NGUYỄN THỰC TRINH	16/10/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Văn Trỗi	7.30	6.00	6.60	Tiếng Anh	10.400	Toán	11.000	
413	060413	VŨ TRẦN TUYẾT TRINH	24/06/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	3.75	6.00	3.60	Ngữ Văn	9.500			
414	060414	LÂM TIẾN TRINH	09/05/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	4.90	4.00	2.20	Tin Học	1.000			
415	060415	NGUYỄN MINH TRÍ	04/11/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	6.10	6.25	3.80	Sinh Học	11.000			
416	060416	TRẦN MINH TRÍ	19/05/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Trần Phú	5.85	5.75	4.40	Hóa Học	6.500	Sinh Học	VT	
417	060417	NGUYỄN THÀNH TRUNG	02/11/2011	Nghệ An	Nam	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	6.50	3.75	7.00	Tiếng Anh	7.800	Toán	10.250	
418	060418	ĐẶNG THỊ NHẢ TRÚC	05/01/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Du	6.30	5.50	5.00	Sinh Học	9.750			
419	060419	HOÀNG THANH TRÚC	22/08/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Trần Phú	3.50	5.25	4.60	Địa Li	10.750			
420	060420	PHẠM THANH TRÚC	23/08/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Du	VT	VT	VT	Vật Li	VT			
421	060421	THÁI THANH TRÚC	09/09/2011	Đắk Lắk	Nữ	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	6.85	7.75	5.00	Tin Học	10.000	Hóa Học	5.000	
422	060422	VŨ THỊ NGOC TRÚC	20/08/2011	Ninh Bình	Nữ	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	2.85	4.25	3.60	Sinh Học	10.880			
423	060423	ĐỖ XUÂN TRƯỜNG	05/05/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	9.00	6.25	4.20	Toán	13.500			
424	060424	LÊ TẤN TRƯỜNG	10/10/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Du	6.30	7.00	5.20	Vật Li	10.000			
425	060425	VÕ CÔNG TRÚC	03/12/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	7.50	6.50	3.80	Toán	13.750	Tin Học	4.000	
426	060426	VƯƠNG HOÀNG TUẤN	22/04/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Du	8.30	5.00	4.60	Toán	11.750			
427	060427	VŨ VĂN TUYỀN	16/01/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Du	8.05	8.00	3.80	Toán	12.250	Tin Học	VT	



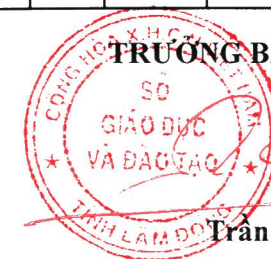
STT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	GT	Học sinh trường	Môn không Chuyên			Môn Chuyên				Ghi chú
							Toán	Văn	Anh	Nguyễn vọng 1		Nguyễn vọng 2		
							Điểm	Điểm	Điểm	Môn	Điểm	Môn	Điểm	
428	060428	NGUYỄN LÊ PHƯƠNG TUYẾN	21/10/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	6.65	7.50	5.80	Ngữ Văn	14.500			
429	060429	HOÀNG ĐÌNH TÙNG	15/04/2011	Lào Cai	Nam	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	7.60	6.25	4.60	Vật Lí	11.000	Địa Lí	3.000	
430	060430	LÊ LÂM TÙNG	28/02/2011	Hà Tĩnh	Nam	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	7.00	6.25	3.20	Hóa Học	7.000			
431	060431	NGUYỄN KHÁNH TÙNG	31/08/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Văn Linh	7.30	3.25	7.60	Tin Học	15.000			
432	060432	LÀI THỊ CẨM TÚ	11/12/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Công Trứ	6.25	7.50	8.40	Tiếng Anh	11.500			
433	060433	NGUYỄN PHƯƠNG TÚ	25/10/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Chí Thanh	5.60	6.25	4.80	Ngữ Văn	13.000	Địa Lí	6.750	
434	060434	NGUYỄN QUỐC TÚ	06/05/2011	Quảng Ngãi	Nam	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	6.25	6.50	5.20	Ngữ Văn	11.000			
435	060435	TRẦN PHÚ TÚC	30/03/2011	Đắk Lắk	Nam	Trường THCS Nguyễn Du	6.55	6.25	4.00	Toán	9.250	Sinh Học	12.750	
436	060436	DƯƠNG TÔ UYÊN	26/11/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Du	7.00	5.00	7.20	Tiếng Anh	10.100			
437	060437	HÀ NGUYỄN GIA UYÊN	02/01/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Trần Hưng Đạo	7.35	9.00	8.40	Tiếng Anh	11.900			
438	060438	NGUYỄN HOÀNG PHƯƠNG UYÊN	30/06/2011	Quảng Trị	Nữ	Trường THCS Nguyễn Du	9.00	6.00	2.40	Toán	10.250			
439	060439	NGUYỄN NGỌC TÔ UYÊN	06/10/2011	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	7.50	5.50	5.40	Hóa Học	6.750	Tiếng Anh	4.900	
440	060440	NGUYỄN PHƯƠNG UYÊN	06/03/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Trãi	6.80	6.75	7.40	Tiếng Anh	9.700			
441	060441	NGUYỄN PHƯƠNG UYÊN	29/08/2011	Nghệ An	Nữ	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	VT	VT	VT	Địa Lí	VT			
442	060442	NGUYỄN THỊ MỸ UYÊN	22/07/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Văn Trỗi	7.80	6.50	4.20	Toán	11.750			
443	060443	PHAN TRIỀU HẢI VÂN	18/07/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Chí Thanh	6.75	6.25	5.00	Hóa Học	11.250			
444	060444	THÁI THỊ TƯỜNG VÂN	20/05/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Công Trứ	3.25	7.00	3.80	Lịch Sử	8.750			
445	060445	TRẦN LÊ THẢO VI	01/06/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	8.35	8.25	6.40	Toán	12.500			
446	060446	TRẦN TƯỜNG VI	13/09/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Trần Hưng Đạo	8.05	6.75	4.00	Toán	10.500			
447	060447	NGUYỄN XUÂN PHÚ VINH	23/02/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Trãi	4.45	6.00	4.00	Hóa Học	6.000			
448	060448	NGUYỄN KIM VŨ	15/11/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Công Trứ	8.05	6.25	6.80	Toán	12.500	Tiếng Anh	VT	
449	060449	TRẦN MINH VƯƠNG	29/03/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Công Trứ	VT	VT	VT	Toán	VT			
450	060450	BÙI VŨ TƯỜNG VY	01/09/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Du	6.35	4.25	4.80	Hóa Học	9.250			
451	060451	ĐẶNG THỊ HÀ VY	12/01/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	7.05	7.25	3.80	Ngữ Văn	13.500			
452	060452	NGÔ XUÂN TƯỜNG VY	02/01/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	4.10	5.25	5.80	Địa Lí	4.500			
453	060453	NGUYỄN KHÁNH VY	16/06/2011	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Trường THCS Phan Bội Châu	VT	VT	VT	Vật Lí	VT			
454	060454	NGUYỄN LÊ THẢO VY	11/08/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Công Trứ	6.00	6.25	3.80	Toán	8.750			
455	060455	NGUYỄN LÊ TƯỜNG VY	08/03/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	4.90	4.00	3.40	Ngữ Văn	10.750			
456	060456	NGUYỄN LƯƠNG HÀ VY	07/06/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	2.05	4.75	3.20	Sinh Học	6.880			
457	060457	NGUYỄN NGỌC THẢO VY	26/09/2011	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Trường THCS Nguyễn Công Trứ	7.55	7.75	5.20	Địa Lí	14.250			
458	060458	PHẠM NGUYỄN TƯỜNG VY	04/04/2011	Quảng Trị	Nữ	Trường THCS Nguyễn Du	6.85	5.75	4.20	Sinh Học	13.750	Ngữ Văn	9.750	
459	060459	TRƯƠNG HỒNG ĐAN VY	04/04/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Trần Hưng Đạo	7.80	6.75	4.00	Toán	10.750	Tin Học	0.000	
460	060460	VŨ LÊ BẢO VY	20/03/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	7.50	7.00	5.60	Tiếng Anh	4.300			

STT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	GT	Học sinh trường	Môn không Chuyên			Môn Chuyên				Ghi chú
							Toán	Văn	Anh	Nguyễn vọng 1		Nguyễn vọng 2		
							Điểm	Điểm	Điểm	Môn	Điểm	Môn	Điểm	
461	060461	ĐỖ THỊ TRÂM XUÂN	22/07/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Ngô Quyền	8.80	7.00	6.80	Toán	11.500			
462	060462	NGUYỄN HẢI YẾN	13/04/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Du	2.65	6.00	3.60	Lịch Sử	0.500	Ngữ Văn	VT	
463	060463	NGUYỄN TRẦN KIM YẾN	14/08/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Trần Quang Khải	5.60	6.25	4.00	Vật Lí	6.500			
464	060464	PHẠM BẢO YẾN	22/11/2011	Đắk Lắk	Nữ	Trường THCS Nguyễn Du	4.15	6.25	3.60	Ngữ Văn	11.250	Tiếng Anh	3.300	
465	060465	PHẠM HẢI YẾN	01/10/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Du	3.50	5.00	3.20	Địa Lí	7.000			
466	060466	PHẠM HOÀNG HẢI YẾN	26/07/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Du	3.25	6.00	5.60	Ngữ Văn	9.000	Tiếng Anh	VT	
467	060467	ĐẶNG NHẬT Ý	11/03/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	5.55	4.75	9.00	Tiếng Anh	13.100			

Họ tên và chữ ký người đọc điểm: Nguyễn Thành Nhân 

Họ tên và chữ ký người nhập điểm: Trần Đoàn Uyên Linh 

Họ tên và chữ ký người kiểm soát: Nguyễn Hoài Lộc 



TRƯỞNG BAN CHẤM THI

Trần Đức Lợi